CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I.2021

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

I SẢN			Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3,161,671,757,793**	**2,705,717,930,705**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**927,263,344,565**	**616,523,339,816**
1	Tiền	111		728,920,764,213	179,620,574,182
2	Các khoản tương đương tiền	112		198,342,580,352	436,902,765,634
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**126,600,000,000**	**301,600,000,000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		126,600,000,000	301,600,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,446,727,642,958**	**1,328,600,011,002**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		543,045,477,975	483,117,365,403
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,873,702,062	120,096,382,847
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		229,446,390,010	97,177,390,561
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	648,362,072,911	628,208,872,191
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**609,160,492,333**	**417,238,832,395**
1	Hàng tồn kho	141	5.3	609,160,492,333	417,238,832,395
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**51,920,277,937**	**41,755,747,492**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29,546,792,444	20,272,921,872
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22,373,485,493	21,482,825,620
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3,533,001,973,818**	**3,575,743,722,559**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**50,987,169,081**	**50,987,169,081**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		35,000,000,000	35,000,000,000
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		15,987,169,081	15,987,169,081
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1,412,536,094,353**	**1,457,931,612,105**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,347,154,828,497	1,391,899,625,855
	Nguyên giá	*222*		2,431,456,017,788	2,428,695,897,788
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(1,084,301,189,291)	(1,036,796,271,933)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	65,381,265,856	66,031,986,250
	Nguyên giá	*228*		78,688,750,029	78,688,750,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(13,307,484,173)	(12,656,763,779)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-

	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**218,311,559,138**	**214,308,114,314**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		218,311,559,138	214,308,114,314
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,837,419,863,430**	**1,839,372,132,584**
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	1,465,294,519,238	1,465,294,519,238
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		354,772,250,034	360,055,546,231
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,353,094,158	17,353,094,158
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(3,331,027,043)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**13,747,287,816**	**13,144,694,475**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		13,747,287,816	13,144,694,475
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6,694,673,731,611**	**6,281,461,653,264**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3,363,787,640,703**	**2,984,792,771,044**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,902,199,916,407**	**2,689,123,721,510**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		442,100,960,008	415,102,492,838
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,890,791,683	49,535,070,294
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,812,859,889	13,812,745,067
4	Phải trả người lao động	314		14,326,343,562	17,593,718,131
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,465,085,949	6,212,831,306
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	**5.7**	6,818,458,743	5,065,238,775
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**5.8**	2,380,782,826,905	2,181,799,035,431
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,589,668	2,589,668
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**461,587,724,296**	**295,669,049,534**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	37,686,214,789
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**5.9**	461,587,724,296	257,982,834,745
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**3,330,886,090,908**	**3,296,668,882,220**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.10**	**3,330,886,090,908**	**3,296,668,882,220**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,217,599,740,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		2,217,599,740,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		692,089,189,329	692,089,189,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,330,911,673	72,330,911,673
9	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		337,253,772,125	303,036,563,437
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		303,036,563,437	114,879,509,874
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		34,217,208,688	188,157,053,563
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6,694,673,731,611**	**6,281,461,653,264**
				-	-

Hải Dương, Ngày 28 Tháng 4 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**1,153,031,448,058**	**1,085,739,842,295**	**1,153,031,448,058**	**1,085,739,842,295**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		224,994,955	-	224,994,955	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**1,152,806,453,103**	**1,085,739,842,295**	**1,152,806,453,103**	**1,085,739,842,295**
4.	Giá vốn hàng bán	11	**6.2**	1,050,522,798,535	974,090,711,990	1,050,522,798,535	974,090,711,990
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**102,283,654,568**	**111,649,130,305**	**102,283,654,568**	**111,649,130,305**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	**6.3**	18,295,188,594	16,433,231,227	18,295,188,594	16,433,231,227
7.	Chi phí tài chính	22	**6.4**	23,662,216,050	39,401,796,406	23,662,216,050	39,401,796,406
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		23,921,630,002	35,109,574,440	23,921,630,002	35,109,574,440
8.	Chi phí bán hàng	25		43,853,615,875	25,627,726,074	43,853,615,875	25,627,726,074
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,819,416,715	17,632,163,697	13,819,416,715	17,632,163,697
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**39,243,594,522**	**45,420,675,355**	**39,243,594,522**	**45,420,675,355**
11.	Thu nhập khác	31		783,937,143	9,378,851,093	783,937,143	9,378,851,093
12.	Chi phí khác	32		3,876,091	8,061,545,458	3,876,091	8,061,545,458
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**780,061,052**	**1,317,305,635**	**780,061,052**	**1,317,305,635**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**40,023,655,574**	**46,737,980,990**	**40,023,655,574**	**46,737,980,990**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5,806,446,886	6,260,594,230	5,806,446,886	6,260,594,230
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**34,217,208,688**	**40,477,386,760**	**34,217,208,688**	**40,477,386,760**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		-			
19	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**					

Hải Dương Ngày 28 Tháng 4 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
AN PHAT BIOPLASTICS
MSDN: 0800373586

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

SỐ T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		**40,023,655,574**	**46,737,980,990**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		48,155,637,752	49,835,595,689
-	Các khoản dự phòng	03		(3,331,027,043)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,274,406,120)	(9,507,692,866)
-	Chi phí lãi vay	06		25,090,470,910	36,278,415,348
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***98,664,331,073***	***123,344,299,161***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,489,050,113	62,211,188,673
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(191,921,659,938)	178,387,194,764
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10,119,140,763)	(179,335,652,989)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,876,463,913)	(1,010,321,953)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(19,702,591,798)	(29,068,488,237)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,594,722,178)	(17,639,870,362)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(25,345,501,144)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***(109,061,197,404)***	***111,542,847,913***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23,668,998,339)	(8,946,731,841)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	190,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(211,017,057,631)	(501,385,700,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		253,748,058,182	580,094,753,425
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,794,000,000)	(64,067,438,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,113,359,824	34,265,632,663
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***18,381,362,036***	***40,150,516,247***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,451,587,420,235	1,213,684,655,203
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,050,167,580,118)	(1,314,925,729,667)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***401,419,840,117***	***(101,241,074,464)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**310,740,004,749**	**50,452,289,696**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**616,523,339,816**	**85,809,419,198**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**927,263,344,565**	**136,261,708,894**

-

Hải Dương Ngày 28 Tháng 4 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
AN PHAT BIOPLASTICS
MSDN: 0800273586

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ lần thứ 30 ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần lần thứ 30 ngày 05 tháng 11 năm 2020, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 2.217.599.740 đồng tương đương với 221.759.974 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	63.54%	63.54%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	93.48%	93.48%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	93.48%	99.99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	63.54%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Biscol	Hải Dương	74.12%	99.37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	44.48%	70.00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	56.51%	56.51%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1,203,040,711	593,190,456
Tiền gửi ngân hàng	727,717,723,502	179,027,383,726
Tương đương tiền	198,342,580,352	436,902,765,634
Cộng	**927,263,344,565**	**616,523,339,816**

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	11,651,003,064	26,087,980,951
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	140,785,892,403	127,124,430,995
Lãi dự thu	15,099,785,870	16,635,029,574
Phải thu từ phân chia BBC	53,121,899,780	53,121,899,780
Cổ tức được chia	7,376,257,000	-
Phải thu theo hợp đồng BCC	400,000,000,000	400,000,000,000
Phải thu khác	20,327,234,794	5,239,530,891
Cộng	**648,362,072,911**	**628,208,872,191**
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	350,576,081	350,576,081
Phải thu khác	15,636,593,000	15,636,593,000
Cộng	**15,987,169,081**	**15,987,169,081**

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng mua đang đi đường	35,683,601,153	45,856,700,000
Nguyên liệu vật liệu	437,438,709,486	214,865,233,766
Công cụ dụng cụ	20,207,427,094	17,774,746,479
Chi phí SXKD dở dang	1,673,805,507	4,970,734,580
Thành phẩm	114,013,223,266	133,771,417,570
Hàng hóa	143,725,827	-
Cộng	**609,160,492,333**	**417,238,832,395**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2021	558,484,692,255	1,656,700,072,838	167,937,368,715	7,399,597,734	13,615,020,000	24,559,146,246	2,428,695,897,788
Mua trong kỳ	-	806,400,000			1,953,720,000	-	2,760,120,000
Thanh lý nhượng bán	-				-		-
Tại ngày 31/03/2021	558,484,692,255	1,657,506,472,838	167,937,368,715	7,399,597,734	15,568,740,000	24,559,146,246	2,431,456,017,788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2021	138,628,480,320	786,596,810,256	86,980,878,178	3,913,379,914	7,245,194,347	13,431,528,918	851,062,305,562
Khấu hao trong kỳ	6,848,087,535	35,226,697,383	4,414,018,565	267,021,255	165,251,877	583,840,743	47,504,917,358
Thanh lý nhượng bán							-
Tại ngày 31/03/2021	145,476,567,855	821,823,507,639	91,394,896,743	4,180,401,169	7,410,446,224	14,015,369,661	898,567,222,920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2021	**419,856,211,935**	**870,103,262,582**	**80,956,490,537**	**3,486,217,820**	**6,369,825,653**	**11,127,617,328**	**1,391,899,625,855**
Tại ngày 31/03/2021	**413,008,124,400**	**835,682,965,199**	**76,542,471,972**	**3,219,196,565**	**8,158,293,776**	**10,543,776,585**	**1,347,154,828,497**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	78,087,072,029	601,678,000	78,688,750,029
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thoái vốn công ty con	-	-	-
Thanh lý nhượng bán			-
Tại ngày 31/03/2021	**78,087,072,029**	**601,678,000**	**78,688,750,029**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	12,348,531,274	308,232,505	12,656,763,779
Khấu hao trong kỳ	633,200,910	17,519,484	650,720,394
Thanh lý nhượng bán			-
Tại ngày 31/03/2021	12,981,732,184	325,751,989	13,307,484,173
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	**65,738,540,755**	**293,445,495**	**66,031,986,250**
Tại ngày 31/03/2021	**65,105,339,845**	**275,926,011**	**65,381,265,856**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 Đầu tư vào Công ty con

	31/03/2021					01/01/2021				
	Giá gốc	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND			VND	VND	VND			VND	VND
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	245,094,519,238	20,351,113	21,550	438,566,485,150	-	245,094,519,238	20,351,113	17,400	354,109,366,200	-
Công ty Cổ phần An thành Bicsol	67,200,000,000			67,200,000,000		67,200,000,000				
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	910,000,000,000	-	-	910,000,000,000	-	910,000,000,000	-	-	910,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	243,000,000,000	-	-	243,000,000,000	-	243,000,000,000	-	-	243,000,000,000	-
Cộng	**1,465,294,519,238**	**20,351,113**		**1,658,766,485,150**	**-**	**1,465,294,519,238**	**20,351,113**		**1,507,109,366,200**	**-**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	219,746,265	289,796,650
Phải trả phải nộp khác	6,598,712,478	4,775,442,125
Lãi vay phải trả	-	*33,216,439*
Khác	*6,598,712,478*	*4,742,225,686*
Cộng	**6,818,458,743**	**5,065,238,775**

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1,933,485,122,370**	**1,705,340,186,333**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	868,993,794,508	883,618,123,215
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	-	28,118,897,194
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	229,447,980,461	185,050,383,074
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	287,209,539,073	221,179,013,234
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	97,679,822,276	74,839,029,054
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	87,868,733,228	91,738,617,072
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	76,314,949,362	86,973,755,498
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	42,044,262,689	16,784,332,525
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi	55,653,291,277	30,160,629,418
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành	69,321,019,684	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội	118,951,729,812	86,877,406,049
Vay dài hạn đến hạn trả	-	**30,329,985,471**
Trái phiếu phát hành	**447,297,704,535**	**446,128,863,627**
Cộng	**2,380,782,826,905**	**2,181,799,035,431**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay dài hạn ngân hàng	**461,587,724,296**	**224,582,834,745**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	188,369,980,400	207,656,663,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	24,806,938,296	16,926,171,745
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	10,800,000,000	-
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh	230,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	7,610,805,600	-
Các khoản vay khác	-	**33,400,000,000**
Trái phiếu phát hành	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**461,587,724,296**	**257,982,834,745**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	**1,711,999,760,000**	**532,127,689,329**	**60,698,973,459**	**11,612,477,781**	**370,280,843,090**	**2,686,719,743,659**
Tăng vốn trong năm	400,000,000,000	159,961,500,000	-	-	-	**559,961,500,000**
Lãi trong năm	-				188,157,053,563	**188,157,053,563**
Trích lập các quỹ	-	-	11,631,938,214	-	(44,201,365,215)	**(32,569,427,001)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105,599,980,000	-	-	-	(105,599,980,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-			(105,599,988,000)	**(105,599,988,000)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	**2,217,599,740,000**	**692,089,189,329**	**72,330,911,673**	**11,612,477,781**	**303,036,563,437**	**3,296,668,882,220**
Tăng vốn trong kỳ			-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	34,217,208,688	**34,217,208,688**
Số dư tại 31/03/2021	**2,217,599,740,000**	**692,089,189,329**	**72,330,911,673**	**11,612,477,781**	**337,253,772,125**	**3,330,886,090,908**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1,153,031,448,058**	**1,085,739,842,295**	**1,153,031,448,058**	**1,085,739,842,295**
Doanh thu bán hàng hóa	325,129,181,211	305,616,556,067	325,129,181,211	305,616,556,067
Doanh thu bán các thành phẩm	820,596,264,139	776,264,218,746	820,596,264,139	776,264,218,746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,306,002,708	3,859,067,482	7,306,002,708	3,859,067,482
Doanh thu khác	-	-	-	
Các khoản giảm trừ doanh thu	**224,994,955**	**-**	**224,994,955**	**-**
Chiết khấu thương mại	81,863,606	-	81,863,606	
Giảm giá hàng bán	108,222,258	-	108,222,258	
Hàng bán bị trả lại	34,909,091	-	34,909,091	
Cộng	**1,152,806,453,103**	**1,085,739,842,295**	**1,152,806,453,103**	**1,085,739,842,295**

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	319,717,557,422	301,211,587,822	319,717,557,422	301,211,587,822
Giá vốn của thành phẩm	730,805,241,113	672,879,124,168	730,805,241,113	672,879,124,168
Cộng	**1,050,522,798,535**	**974,090,711,990**	**1,050,522,798,535**	**974,090,711,990**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	9,181,445,317	9,317,692,866	9,181,445,317	9,317,692,866
Cổ tức được chia	2,092,960,803	-	2,092,960,803	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7,020,782,474	7,115,538,361	7,020,782,474	7,115,538,361
Cộng	**18,295,188,594**	**16,433,231,227**	**18,295,188,594**	**16,433,231,227**

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	23,921,630,002	35,109,574,440	23,921,630,002	35,109,574,440
Chi phí phát hành trái phiếu	1,168,840,908	1,168,840,908	1,168,840,908	1,168,840,908
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,902,772,183	3,123,381,058	1,902,772,183	3,123,381,058
Chi phí tài chính khác	(3,331,027,043)	-	(3,331,027,043)	-
Cộng	**23,662,216,050**	**39,401,796,406**	**23,662,216,050**	**39,401,796,406**

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**376,576,348,403**	**278,403,397,671**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	346,363,636	310,909,091
Công ty CP An Thành Bicsol	173,822,032,922	247,972,809,779
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường	78,082,636,299	-
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	45,961,547,550	
Công ty CP Liên vận An Tín	266,583,636	250,363,636
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	260,999,265	72,272,727
Công ty CP An Tiến Industries	10,303,384,242	27,138,465,848
An Thanh Biscol Singapore PTELtd	17,575,635,600	
Công ty cổ phần An Trung Industries	20,486,539	46,363,636
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	705,000	-
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	-	63,116,452
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,979,263,702	2,549,096,502
An Phat International Inc	47,956,710,012	-
Mua hàng hóa dịch vụ	**73,723,132,514**	**66,194,043,109**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings		
Công ty CP An Thành Bicsol	21,859,318,182	26,466,443,994
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	710,015,500	
Công ty CP Liên vận An Tín	32,210,091,312	13,983,213,024
Công ty CP An Tiến Industries	6,244,528,220	17,943,825,191
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	12,699,179,300	7,800,560,900

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản phải thu khách hàng - ngắn hạn	**294,140,393,065**	**252,668,119,140**
An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd	26,866,647,587	25,149,164,739
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1,795,225,988	1,414,225,988
Công ty CP An Thành Bicsol	139,924,278,926	151,053,301,088
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	79,500,000	
Công ty CP Liên vận An Tín	236,900,000	
Công ty TNHH An Trung Industries	104,773,103	82,237,910
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	951,932,850	279,740,492
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	65,802,664,897	41,430,372,941
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	10,703,705,046	25,979,674,225
An Phat International Inc	47,674,764,668	7,272,739,196
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast-	-	6,662,561
Các khoản phải thu khách hàng - dài hạn	**35,000,000,000**	**35,000,000,000**
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	35,000,000,000	35,000,000,000
Trả trước cho người bán	**9,275,851,083**	**40,433,011,981**
Công ty cổ phần An Trung Industries	6,823,136,595	6,823,799,288
An Phat International Inc	-	14,851,991,594
ANKOR BIOPLASTICS Co, .Ltd	2,452,714,488	2,452,714,488
An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd	-	16,304,506,611
Người mua trả tiền trước	**8,781,046,296**	**20,114,768,950**
Công ty cổ phần An Tiến Industries	8,781,046,296	20,114,768,950
Phải thu khác ngắn hạn	**470,938,050,872**	**462,414,552,777**
Công ty cổ phần nhựa Hà Nội	7,376,257,000	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	459,563,991,012	458,416,749,917
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	3,997,802,860	3,997,802,860
Đặt cọc mua cổ phần	**129,623,400,000**	**115,829,400,000**
An Phat International Inc	129,623,400,000	115,829,400,000
Phải thu khác dài hạn	**-**	**400,000,000,000**
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	400,000,000,000

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản phải trả người bán	**60,721,878,454**	**25,958,577,235**
Công ty Cổ Phần An Tiến Industries	7,911,754,486	2,142,773,448
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	15,433,776,912	
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	690,909,044	449,515,660
Công ty cổ phần An thành Bicsol	22,630,638,775	12,975,324,590
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	52,620,640	30,245,070
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	14,002,178,597	10,360,718,467
Các khoản phải trả người bán dài hạn	**-**	**22,792,936,812**
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	10,360,718,467
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	12,432,218,345
Phải trả khác	**4,882,362,104**	**3,226,264,797**
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	4,882,362,104	3,217,979,865
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1		8,284,932

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung